

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 627/CBTT-NSQT

Quảng Trị, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP nước sạch Quảng Trị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:



1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

- Mã chứng khoán: NQT
- Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Hotline: 0848 977 774
- Email: qtwaco@gmail.com Website: qtwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2024 tại đường dẫn: qtwaco.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC tự lập Quý 3.2024
- Văn bản giải trình LN sau thuế quý 3/2024 biến động tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2023 số 626/GT-NSQT ngày 18/10/2024.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Đào Bá Hiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2024

Quảng Trị - năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2024
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		121.803.018.929	93.767.551.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.137.251.716	8.942.020.745
1. Tiền	111		13.137.251.716	8.942.020.745
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.390.168.345	46.867.237.313
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	74.390.168.345	46.867.237.313
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.738.311.403	19.272.009.316
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	11.395.274.820	14.198.283.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.793.466.598	4.534.220.189
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	762.901.685	752.837.040
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(213.331.700)	(213.331.700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		20.340.965.989	15.629.493.758
1. Hàng tồn kho	141	V.05	20.340.965.989	15.629.493.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		196.321.476	3.056.790.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		196.321.476	586.032.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.455.642.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			15.115.248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		185.053.399.681	204.322.850.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		177.774.464.232	198.320.518.008
1. TSCĐ hữu hình	221		177.022.803.772	197.428.502.757
- Nguyên giá	222		483.832.718.987	479.784.872.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(306.809.915.215)	(282.356.369.841)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227		751.660.460	892.015.251
- Nguyên giá	228	V.07	1.509.554.000	1.509.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(757.893.540)	(617.538.749)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.439.632.757	348.848.987
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.439.632.757	348.848.987
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.839.302.692	5.653.483.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.839.302.692	5.653.483.312
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		306.856.418.610	298.090.402.132
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		83.239.957.114	83.787.477.300
I. Nợ ngắn hạn	310		56.126.736.740	48.990.935.668
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	8.187.052.358	12.434.093.956
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	5.977.800.030	4.362.707.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.970.679.062	1.640.632.441
4. Phải trả người lao động	314		14.288.874.414	12.704.306.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.108.808.273	1.721.307.383
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	6.477.965.258	5.975.422.989
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	8.557.138.459	6.637.115.907
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.558.418.886	3.515.348.652
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		27.113.220.374	34.796.541.632
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		24.853.222.147	32.319.180.229
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.259.998.227	2.477.361.403
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		223.616.461.496	214.302.924.832

11/21 44 07 11/21

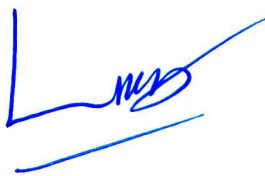
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	223.616.461.496	214.302.924.832
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		92.989.670.000	92.989.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		4.342.000.000	4.342.000.000
- Vốn góp phổ thông	411C		85.001.020.000	85.001.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.239.987.540	15.228.159.900
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.043.783.956	16.742.074.932
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		21.043.783.956	16.742.074.932
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		306.856.418.610	298.090.402.132

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Phan Ngọc Linh

Lê Thị Lưu

Lê Thành Ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.784.798.058	36.806.771.811	133.611.817.836	101.037.349.084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.2	48.784.798.058	36.806.771.811	133.611.817.836	101.037.349.084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	33.708.630.407	20.536.688.767	80.218.113.665	61.884.263.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.076.167.651	16.270.083.044	53.393.704.171	39.153.085.186
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.898.811	7.771.886	789.481.874	1.608.956.829
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	758.460.962	927.706.369	2.508.400.390	2.170.880.741
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		758.460.962	927.706.369	2.508.400.390	2.170.880.741
8. Chi phí bán hàng	25		4.774.912.893	4.380.762.578	15.174.692.383	11.238.119.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.697.003.808	2.377.614.774	9.895.167.943	9.024.856.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.852.688.799	8.591.771.209	26.604.925.329	18.328.185.223
11. Thu nhập khác	31		34.591.032	259.382.335	855.899.965	1.856.052.403
12. Chi phí khác	32		524.662.460	158.028.953	1.084.117.371	1.200.291.458
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(490.071.428)	101.353.382	(228.217.406)	655.760.945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.362.617.371	8.693.124.591	26.376.707.923	18.983.946.168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.079.907.843	1.746.876.989	5.332.923.923	3.808.590.117
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.282.709.528	6.946.247.602	21.043.784.000	15.175.356.051
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP



Phan Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Lưu

Ngày 18 tháng 10 năm 2024
CÔNG TY GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH
QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ
Lê Thành Ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		160.340.834.117	109.227.156.993
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.694.577.209)	(36.800.241.998)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.922.291.193)	(34.723.344.254)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.727.666.622)	(4.329.942.566)
5. Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.926.887.201)	(2.178.943.886)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.275.256.851	18.932.910.959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(73.677.264.883)	(35.073.794.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.667.403.860	15.053.801.118
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.663.907.859)	(845.866.650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.663.907.859)	(845.866.650)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.545.935.530)	(5.545.935.530)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.262.329.500)	(8.934.301.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.808.265.030)	(14.480.237.340)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.195.230.971	(272.302.872)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.942.020.745	14.498.095.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.137.251.716	14.225.793.108

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 12 tháng 10 năm 2024



Phan Ngọc Linh

Lê Thị Lưu

Lê Thành Ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị theo Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3200041908 ngày 19/11/2007. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 thì Vốn Điều lệ của Công ty là: **182.332.690.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sàn Upcom với mã chứng khoán là NQT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc

1. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Nước sạch Đông Hà

Địa chỉ: Thôn Phở Lại, xã Cam Ranh, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị

2. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Nước sạch Triệu Hải

Địa chỉ: Số 11 Phan Bội Châu, phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị

3. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Nước sạch Bến Hải

Địa chỉ: Số 263 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

4. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Nước sạch Đường 9

Địa chỉ: Khóm 3B, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

5. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Xây lắp

Địa chỉ: Thôn Phở Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị

6. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Trung tâm kiểm định đồng hồ và chống thất thoát

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Trãi, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính kỳ này của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.



Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 40
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy tính	03 - 10

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang của Công ty là chi phí đầu tư dự án “Công trình cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tân Lương công suất từ 15.000m³/ngày/đêm đến 28.000m³/ngày/đêm” và các chi phí cải tạo, nâng cấp các tuyến ống hệ thống cấp thoát nước. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.



Các chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Chi phí lãi vay được xác định trên cơ sở hợp đồng vay, lãi suất quy định trong hợp đồng.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nước sạch, doanh thu xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán nước sạch, bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp

Doanh thu từ hợp đồng xây lắp của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây lắp.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ và thu từ bán hồ sơ thầu. Các khoản thu trên được ghi nhận dựa trên hợp đồng mua bán, Hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

906
TY
309
T
NG

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

17. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2024	Từ 01/01/2024				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Đơn vị tính: đồng				
Tiền mặt	63.269.050	Từ 01/01/2024 61.278.624				
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.073.982.666	8.880.742.121				
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn						
Cộng	13.137.251.716	8.942.020.745				
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.390.168.345	46.867.237.313				
3. Phải thu khách hàng						
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn:</i>	30/09/2024	Từ 01/01/2024				
- Phải thu tiền nước	10.165.644.117	8.936.680.616				
- Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	1.212.226.101	5.191.493.600				
- Phải thu nhượng bán vật tư	17.404.602	70.109.571				
Cộng	11.395.274.820	14.198.283.787				
4. Phải thu khác						
<i>Ngắn hạn:</i>	30/09/2024	Từ 01/01/2024				
- Phải thu khác	342.081.437	502.957.815				
- Tạm ứng	381.954.248	118.329.225				
- <i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>	38.866.000	131.550.000				
Cộng	- 762.901.685	752.837.040				
5. Hàng tồn kho						
Nguyên liệu, vật liệu	13.372.521.077	13.151.037.777				
Công cụ, dụng cụ	2.800.000	89.646.000				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.965.644.912	2.388.809.981				
Cộng	- 20.340.965.989	15.629.493.758				
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	126.079.840.901	42.762.375.994	308.604.707.004	2.337.948.699		479.784.872.598
Số tăng trong kỳ	266.095.189	376.227.855	3.366.523.345	39.000.000		4.047.846.389
- <i>Mua trong năm</i>		376.227.855	-	39.000.000		415.227.855
- <i>XDCB hoàn thành</i>	266.095.189		3.366.523.345	-		3.632.618.534
Số giảm trong kỳ	-					-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
Số dư cuối kỳ	126.345.936.090	43.138.603.849	311.971.230.349	2.376.948.699		483.832.718.987
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	63.922.759.457	29.254.690.487	188.927.705.908	251.213.989		282.356.369.841
Số tăng trong kỳ	6.125.141.871	1.882.863.992	16.402.582.932	42.956.579		24.453.545.374
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	6.125.141.871	1.882.863.992	16.542.937.723	42.956.579		24.593.900.165
Số giảm trong kỳ						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	70.047.901.328	31.137.554.479	205.330.288.840	294.170.568		306.809.915.215
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	62.157.081.444	13.507.685.507	119.677.001.096	2.086.734.710		197.428.502.757
Tại ngày cuối kỳ	56.298.034.762	12.001.049.370	106.640.941.509	2.082.778.131		177.022.803.772
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 81.243.484.588 đồng						

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình Phần mềm q.lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.509.554.000	1.509.554.000
Số tăng trong kỳ		
- Mua trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ		
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư cuối kỳ	1.509.554.000	1.509.554.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	617.538.749	617.538.749
- Khấu hao trong kỳ	140.354.791	140.354.791
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	757.893.540	757.893.540
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	892.015.251	892.015.251
Tại ngày cuối kỳ	751.660.460	751.660.460

8. Chi phí trả trước

	30/09/2024	Từ 01/01/2024
a) Ngắn hạn	196.321.476	586.032.760
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	196.321.476	586.032.760
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	4.839.302.692	5.653.483.312
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.839.302.692	5.653.483.312
- Các khoản khác		
Cộng	5.035.624.168	6.239.516.072

9. Người mua trả tiền trước

	30/09/2024	Từ 01/01/2024
Cầu Sông Hiếu và đường hai đầu cầu giai đoạn 3	1.593.656.000	1.593.656.000
Đường nối cầu An mô vào khu tường niệm Lê Duẩn	385.912.000	385.912.000
Các đối tượng khác	3.996.707.030	2.383.139.500
Cộng	5.976.275.030	4.362.707.500

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản nộp Nhà nước	Từ 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2024
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(15.115.248)	1.337.590.667	759.710.429	562.764.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	414.490.434	5.332.923.923	2.926.887.201	2.820.527.156
Thuế thu nhập cá nhân	1.298.550	411.900.228	374.286.315	38.912.463
Thuế tài nguyên	80.652.310	537.246.720	553.038.340	64.860.690
Thuế, phí bảo vệ môi trường	939.755.228	10.904.358.804	10.586.006.711	1.258.107.321
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác,	204.435.919	843.685.209	822.614.686	225.506.442
Cổ tức phải nộp Nhà nước	-	4.258.926.922	4.258.926.922	-
Cộng	1.625.517.193	23.626.632.473	20.281.470.604	4.970.679.062
Trong đó:				
- Trình bày phải thu:	15.115.248			
- Trình bày phải nộp:	1.640.632.441			4.970.679.062

11. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2024	Từ 01/01/2024
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN và ngắn hạn khác	208.999.770	599.253.329
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.008.374.560	4.666.692.580



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

+ Quỹ quay vòng dự án HaBitat	4.649.000.000	4.649.000.000
+ Phải trả khác	359.374.560	17.692.580
Nhận ký quy, ký cược	926.486.182	628.079.182
Phải thu, phải trả khác	334.104.746	81.397.898
Cộng	6.477.965.258	5.975.422.989

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2024	Tăng giảm trong kỳ			01/01/2024
		Tăng	Giảm		
a) Vay ngắn hạn	8.557.138.459	4.692.990.317	2.772.967.765	-	5.545.935.530
+ Nợ dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng phát triển Châu Á	5.545.935.530	2.772.967.765	2.772.967.765	-	5.545.935.530
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	3.011.202.929	1.920.022.552			1.091.180.377
b) Vay dài hạn	24.853.222.147	-	7.465.958.082	-	32.319.180.229
+ Vay dài hạn⁽¹⁾					
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	22.080.259.344		1.920.022.552		24.000.281.896
- Ngân hàng phát triển Châu Á	2.772.962.803		5.545.935.530	-	8.318.898.333

(1) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.032.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn trả nợ là 19 năm kể từ năm 2009.

Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/79050020588 ngày 13/10/2022. Tổng số tiền vay: 27.840.327.000 đồng

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu kỳ	182.332.690.000		15.228.159.900		16.742.074.932	214.302.924.832
Tăng vốn trong kỳ	-		-		21.043.784.000	21.043.784.000
Lãi trong kỳ này	-				21.043.784.000	21.043.784.000
Giảm khác	-					-
Giảm vốn trong kỳ	-					-
Phân phối lợi nhuận	-		5.011.827.640		(16.742.074.976)	(11.730.247.336)
Tăng khác	-					-
Phân phối lợi nhuận	-					-
Số dư cuối kỳ	182.332.690.000	-	20.239.987.540	-	21.043.783.956	223.616.461.496

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2024	Từ 01/01/2024
Vốn góp của nhà nước chiếm 51%	92.989.670.000	92.989.670.000
Vốn góp của các nhà đầu tư chiến lược 43,51%	79.341.020.000	79.341.020.000
Vốn góp của các cổ đông khác 5,49%	10.002.000.000	10.002.000.000
Cộng	182.332.690.000	182.332.690.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: đồng

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	123.965.722.200
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	9.646.095.636

Cộng	133.611.817.836
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch	123.965.722.200
Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng và hoạt động khác	9.646.095.636
Cộng	133.611.817.836
3. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch	71.946.735.881
Giá vốn từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	8.271.377.784
Cộng	80.218.113.665
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	789.481.874
Cộng	789.481.874
5. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
Lãi tiền vay	2.508.400.390
Cộng	2.508.400.390
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
a. Lợi nhuận trước thuế chưa trích quỹ PTKHCN	26.376.707.923
b. Trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)-(b)	26.376.707.923
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%	26.376.707.923
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.332.923.923
+ Chi phí thuế thu nhập 20%	5.275.341.585
+ Chi phí chịu thuế thu nhập 20%	57.582.338
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.552.171.794
Chi phí nhân công	42.976.234.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.593.900.165
Chi phí khác bằng tiền và dịch vụ mua ngoài	14.165.667.292
Cộng	105.287.973.991

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 Giám đốc Công ty đã phê duyệt.

Người lập

Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu



Lê Thành Ty

